

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 4/2011	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<u>TÀI SẢN</u>				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15,776,824,784	13,274,131,903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,003,808,111	4,321,914,476
1. Tiền	111	VI.1	9,003,808,111	4,321,914,476
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,105,900,000	4,999,804,307
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	2,105,900,000	5,105,900,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			(106,095,693)
III. Các khoản phải thu	130		2,126,777,107	2,619,750,913
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.3	1,984,938,590	2,296,800,131
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	30,250,000	322,950,782
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	VI.3	111,588,517	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2,286,391,127	1,326,162,207
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	2,286,391,127	1,326,162,207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		253,948,439	6,500,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Các khoản thuế phải thu	152		244,948,439	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,000,000	6,500,000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		68,794,701,053	68,084,128,141
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định hữu hình	220		62,870,701,053	62,160,128,141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	6,134,585,979	5,821,993,067
- Nguyên giá	222	VI.5	18,371,299,598	16,611,914,129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.5	(12,236,713,619)	(10,789,921,062)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 4/2011	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.6	56,736,115,074	56,338,135,074
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,700,000,000	5,700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	VI.8	5,700,000,000	5,700,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		224,000,000	224,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.7	224,000,000	224,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		84,571,525,837	81,358,260,044
<u>NGUỒN VỐN</u>				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		47,292,976,454	46,593,451,164
I. Nợ ngắn hạn	310		19,820,031,491	13,201,836,641
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.9	2,607,653,286	1,830,743,987
2. Phải trả cho người bán	312	VI.10	1,859,864,692	960,101,682
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.10	3,845,649,068	523,360,230
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.11	2,251,101,731	1,540,039,553
5. Phải trả công nhân viên	315	VI.12	8,297,618,387	4,149,159,974
6. Chi phí phải trả	316	VI.12	526,129,276	614,511,880
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.13	358,360,961	3,506,290,053
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.14	73,654,090	77,629,282
II. Nợ dài hạn	330		27,472,944,963	33,391,614,523
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	VI.15	25,746,762,082	25,746,762,082
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.15		6,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	VI.15	126,182,881	44,852,441
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	VI.15	1,600,000,000	1,600,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		37,278,549,383	34,764,808,880
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		37,278,549,383	34,764,808,880
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.16	21,700,000,000	21,700,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.16	1,029,300,000	1,029,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 4/2011	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(66,326,534)	(140,015,430)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	VI.16	6,402,444,826	6,168,444,826
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	VI.16	1,322,678,010	1,088,710,010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	VI.16	6,890,453,081	4,918,369,474
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí vãng quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		84,571,525,837	81,358,260,044

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	23		
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2011	Lũy kế đến cuối Quý 4/2011	Quý 4/2010	Lũy kế đến cuối Quý 4/2010
1	2	3	4		4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.1	21,513,041,229	64,663,831,506	16,879,800,992	44,695,565,948
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	17.1	21,513,041,229	64,663,831,506	16,879,800,992	44,695,565,948
4. Giá vốn hàng bán	11	18	17,756,781,018	50,540,413,155	12,295,071,048	33,015,413,111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,756,260,211	14,123,418,351	4,584,729,944	11,680,152,837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.2	82,598,000	1,915,215,898	20,352,402	1,059,623,912
7. Chi phí tài chính	22	19	157,825,491	1,037,199,374	264,443,937	1,281,435,965
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32,846,969	268,253,801	14,242,820	137,983,407
8. Chi phí bán hàng	24		607,634,358	1,811,307,273	859,718,285	1,343,067,598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	1,452,341,339	5,741,904,208	1,161,784,054	3,859,593,429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,621,057,024	7,448,223,395	2,319,136,070	6,255,679,758
11. Thu nhập khác	31		287,735,848	964,223,408	64,560,173	759,375,030
12. Chi phí khác	32		118,648,592	302,662,160	192,355,112	633,978,732
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		169,087,256	661,561,248	(127,794,939)	125,396,298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	21	1,790,144,280	8,109,784,643	2,191,341,131	6,381,076,056
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	313,275,249	1,662,828,036	694,256,575	1,701,707,576
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	21	1,476,869,031	6,446,956,607	1,497,084,556	4,679,368,480
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		681	2,971	690	2,468

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,109,784,643	6,381,076,056
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1,446,792,557	1,373,550,547
- Các khoản dự phòng	03		11,530,285
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(560,478,534)
- Chi phí lãi vay	06	268,253,801	137,983,407
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9,824,831,001	7,343,661,761
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(311,861,541)	3,093,168,768
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	960,228,920	4,527,992,498
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		(9,285,292,345)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	13	(268,253,801)	(137,983,407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(880,643,003)	(1,273,033,788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,742,306,639)	(1,368,355,705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,581,994,937	2,900,157,782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,119,745,469)	(1,985,276,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		257,861,503
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(500,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3,500,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	318,000,000	302,617,031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,198,254,531	(1,424,797,466)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,690,181,351	1,830,743,987
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,467,090,650)	(20,966,277,981)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,255,120,000)	(2,297,916,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,032,029,299)	(21,433,449,994)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	4,748,220,169	(19,958,089,678)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,321,914,476	24,280,004,154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(66,326,534)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	9,003,808,111	4,321,914,476

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	4	5

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **NĂM 2011**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, dịch vụ, thương mại, khách sạn, gia công hàng may mặc...
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất mua bán hàng may mặc.
 - Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng ngành dệt may, ngành công nghiệp, ngành điện tử, ngành công nghệ thông tin, hàng kim khí điện máy.
 - Giặt tẩy (không tẩy, nhuộm hồ in trên sản phẩm tại trụ sở).
 - Thêu.
 - In trên bao bì (không in, tráng bao bì tại trụ sở).
 - Kinh doanh nhà ở.
 - Môi giới bất động sản.
 - Cho thuê kho bãi.
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa.
 - Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.
 - Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).
 - Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.

II. Niên độ kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Tỷ giá sử dụng để Quy đổi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá do Ngân hàng Ngoại Thương công bố
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kiểm kê định kỳ
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-15
Máy móc và thiết bị	7-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

5- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

6- Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

7- Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

8- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ tài chính

10- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty

12- Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ Cổ tức được công bố

13- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo. Công ty đăng ký hưởng ưu đãi từ năm 2004
- Công ty có chứng khoán đăng ký giao dịch tại Trung tâm gia dịch chứng khoán Hà Nội năm 2006 nên được giảm thêm 50% số thuế TNDN phải nộp 2 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính:
Ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền.	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền mặt:	40,124,265	174,496,947
- Tiền gửi ngân hàng:	8,963,683,846	4,147,417,529
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền:		
Cộng	9,003,808,111	4,321,914,476
2- Đầu tư ngắn hạn	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu Cty CP Dệt Việt Thắng	1,605,900,000	1,605,900,000
Cổ phiếu Cty CP Dệt May Đồng Á		3,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		(106,095,693)
Cộng	1,605,900,000	4,999,804,307
3- Các khoản phải thu ngắn hạn.	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Phải thu khách hàng:	1,984,938,590	2,296,800,131
- Trả trước cho người bán:	30,250,000	322,950,782
- Phải thu nội bộ:		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:		
- Các khoản phải thu khác:	111,588,517	
+ Tạm ứng		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý:		
+ Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
+ Chi hộ	79,820,862	
+ Phải thu khác:	31,767,655	
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác:		
Cộng	2,126,777,107	2,619,750,913
4- Hàng tồn kho.	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Hàng mua đang đi trên đường:		
- Nguyên liệu, vật liệu:	491,445,687	183,586,756
- Công cụ, dụng cụ:	175,943,777	18,348,857
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	777,583,356	77,525,259
- Thành phẩm:	841,418,307	1,046,701,335
- Hàng hóa:		
- Hàng gửi đi bán:		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,286,391,127	1,326,162,207
5- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:		

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.						
Số dư đầu năm:	5,781,097,651	9,779,410,965	680,405,733	370,999,780		16,611,914,129
Số tăng trong kỳ:		1,759,385,469				1,759,385,469
- Mua trong năm:		1,759,385,469				1,759,385,469
- Đầu tư XDCB hoàn thành:						
- Tăng khác:						
Số giảm trong kỳ:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:						
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	5,781,097,651	11,538,796,434	680,405,733	370,999,780		18,371,299,598
Giá trị hao mòn lũy kế.						
Số dư đầu năm:	3,656,309,816	6,221,606,212	541,005,254	370,999,780		10,789,921,062
Số tăng trong kỳ:	382,800,666	1,015,655,615	48,336,276			1,446,792,557
- Khấu hao trong kỳ:	382,800,666	1,015,655,615	48,336,276			1,446,792,557
Số giảm trong kỳ:						

- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:						
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	4,039,110,482	7,237,261,827	589,341,530	370,999,780		12,236,713,619
GTCL của TSCĐ hữu hình.						
- Tại ngày đầu năm:	2,124,787,835	3,557,804,753	139,400,479			5,821,993,067
- Tại ngày cuối kỳ:	1,741,987,169	4,301,534,607	91,064,203			6,134,585,979

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí xây dựng cơ bản:	56,736,115,074	56,338,135,074
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án xây dựng chung cư	56,171,057,057	55,773,077,057
+ Dự án xây dựng xí nghiệp may	565,058,017	565,058,017
7- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	224,000,000	224,000,000
8- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Đầu tư vào công ty con:		
- Đầu tư vào công ty liên kết:		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:		
- Đầu tư dài hạn khác:	5,700,000,000	5,700,000,000
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn:		
+ Cho vay dài hạn:		
+ Đầu tư dài hạn khác:	5,700,000,000	5,700,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn:		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn:		
Cộng	5,700,000,000	5,700,000,000
9- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vay ngắn hạn:	2,607,653,286	1,830,743,987
- Vay dài hạn đến hạn trả:		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả:		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả:		
Cộng	2,607,653,286	1,830,743,987
10- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước.	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Phải trả người bán:	1,859,864,692	960,101,682
- Người mua trả tiền trước:	3,845,649,068	523,360,230
Cộng	5,705,513,760	1,483,461,912
11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
11.1- Thuế phải nộp nhà nước:	2,251,101,731	1,540,039,553
- Thuế GTGT:		54,572,792
- Thuế xuất, nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	2,149,872,725	1,367,687,692
- Thuế thu nhập cá nhân	18,888,669	35,438,732
- Các loại thuế khác:	82,340,337	82,340,337
11.2- Các khoản phải nộp khác:		
- Các khoản phí, lệ phí:		
- Các khoản phải nộp khác:		
Cộng	2,251,101,731	1,540,039,553
12- Chi phí phải trả.	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Phải trả công nhân viên:	8,282,638,841	4,130,046,636
- Tiền ăn ca	14,979,546	19,113,338
- Chi phí phải trả:	526,129,276	614,511,880
Cộng	8,823,747,663	4,763,671,854
13- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý:		
- Bảo hiểm y tế:		
- Bảo hiểm xã hội:		577,566

- Kinh phí công đoàn:	92,970,000	114,134,000
- BHXH trả thay lương		14,839,097
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Cổ tức phải trả:		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	265,390,961	3,376,739,390
Cộng	358,360,961	3,506,290,053

14- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
- Quỹ khen thưởng	69,824,880	611,524,000	628,000,000	53,348,880
- Quỹ phúc lợi	7,804,402	140,381,000	127,880,192	20,305,210
Cộng	77,629,282	751,905,000	755,880,192	73,654,090

15- Vay và nợ dài hạn

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vay ngân hàng		6,000,000,000
- Vay đối tượng khác		
- Nợ dài hạn khác	25,746,762,082	25,746,762,082
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	126,182,881	44,852,441
- Dự phòng phải trả dài hạn	1,600,000,000	1,600,000,000
Cộng	27,472,944,963	33,391,614,523

16- Vốn chủ sở hữu.

16.1- Bảng đối chiếu biến động và Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước:	10,593,000,000	5,448,824,786	882,949,010	4,600,275,225
- Tăng vốn trong năm trước:	11,107,000,000			
- Lợi nhuận tăng trong năm				4,679,368,480
- Tăng khác				
- Trích quỹ		719,620,040	205,761,000	(1,492,665,040)
- Nộp thuế 2004-2008				(264,609,191)
- Chia cổ tức				(2,604,000,000)
Số dư cuối năm trước:	21,700,000,000	6,168,444,826	1,088,710,010	4,918,369,474
Số dư đầu năm nay:	21,700,000,000	6,168,444,826	1,088,710,010	4,918,369,474
- Tăng vốn trong kỳ:				
- Tăng khác				
- Hoàn nhập khoản cổ tức thừa 2				
- Lợi nhuận tăng trong kỳ:				6,446,956,607
- Trích quỹ		234,000,000	233,968,000	(1,219,873,000)
- Chia cổ tức năm nay:				(3,255,000,000)
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ:	21,700,000,000	6,402,444,826	1,322,678,010	6,890,453,081

16.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

ĐVT: 1.000.000 đ

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của nhà nước	14,708.6	14,708.6		14,708.6	14,708.6	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	6,991.4	6,991.4		6,991.4	6,991.4	
- Thặng dư vốn cổ phần	1,029.3	1,029.3		1,029.3	1,029.3	
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	22,729.3	22,729.3		22,729.3	22,729.3	

16.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp trong năm:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	21,700,000,000	21,700,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,255,000,000	2,604,000,000
16.4- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
16.5- Cổ phiếu:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu thường:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng đang được lưu hành:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu thường:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
16.6- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư tái sản xuất		
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:		
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh		
+ Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị		
17- Doanh thu.	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
17.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Thành phẩm	1,034,349,206	1,134,658,886
+ Nguyên phụ liệu tiết kiệm	303,784,623	31,442,189
+ Bán NPL, bao bì khác	11,639,468	688,629,952
+ Gia công xuất khẩu	17,382,596,116	8,571,522,434
+ FOB xuất khẩu	29,683,044,239	19,372,574,462
+ Gia công lại	13,182,269,894	13,281,832,566
+ Đưa ngoài gia công	3,066,147,960	1,614,905,459
Cộng	64,663,831,506	44,695,565,948
17.2- Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	15,497,952	143,617,031
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá:	1,081,717,946	757,006,881
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	318,000,000	159,000,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	500,000,000	
Cộng	1,915,215,898	1,059,623,912
18- Giá vốn hàng bán:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thành phẩm	791,437,471	433,337,355
- Nguyên phụ liệu tiết kiệm		
- Bán NPL, bao bì khác	8,191,727	685,344,140
- Gia công xuất khẩu	11,277,982,229	4,920,015,543
- FOB xuất khẩu	26,932,045,818	18,556,889,789
- Gia công lại	9,455,613,293	6,937,530,005
- Đưa ngoài gia công	2,075,142,616	1,482,113,598
Cộng	50,540,413,155	33,015,230,430
19- Chi phí tài chính:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	268,253,801	137,983,407
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	875,041,265	1,143,452,557
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(106,095,693)	
Cộng	1,037,199,373	1,281,435,964
20- Chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	4,241,051,497	2,614,529,635
- Chi phí vật liệu quản lý	83,311,391	88,131,979
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	48,336,276	69,472,003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	375,540,589	312,910,861

- Chi phí khác:	993,664,454	774,548,951
Cộng	5,741,904,208	3,859,593,429
21- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	8,109,784,643	6,381,076,056
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	(7,700,101)	425,754,244
+ Các khoản điều chỉnh tăng:	310,299,899	584,754,244
+ Các khoản chênh lệch tạm thời		
+ Các khoản điều chỉnh giảm:	(318,000,000)	(159,000,000)
- Tổng thu nhập chịu thuế:	8,102,084,542	6,806,830,300
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	1,662,828,036	1,701,707,575
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	6,446,956,607	4,679,368,481

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám đốc công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Thảo

Đỗ Hải